

Số: /2017/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP, ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2017, thay thế Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ hoặc được phép đào tạo trình độ tiến sĩ chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGDTNTN&NĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

BỘ TRƯỞNG

Phùng Xuân Nhạ

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ tiến sĩ

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... /2017/TT-BGDĐT ngày .../.../2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: tuyển sinh; chương trình đào tạo, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; tiêu chuẩn giảng viên và người hướng dẫn nghiên cứu sinh; nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; thẩm định và cấp bằng tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng), viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo tiến sĩ

Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 3. Hình thức và số lần tuyển sinh

1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.
2. Số lần tuyển sinh: một hoặc nhiều lần trong năm.
3. Giám đốc các đại học, học viện, hiệu trưởng các trường đại học, viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi là thủ trưởng cơ sở đào tạo) quyết định số lần tuyển sinh trong năm trên cơ sở đảm bảo những quy định của quy chế này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 4. Điều kiện dự tuyển

1. Điều kiện về chuyên môn:
 - a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên, hoặc
 - b) Có bằng thạc sĩ.
2. Là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu dự kiến đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo đăng tại kỳ yếu của các hội nghị, hội thảo

khoa học trong hoặc ngoài nước trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Điều kiện về ngoại ngữ: Ứng viên dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong số các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học ngôn ngữ nước ngoài trong thời hạn 05 năm (60 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên hoặc Chứng chỉ TOEIC từ 500 điểm trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) kể từ ngày cấp đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Chứng chỉ tiếng nước ngoài khác ở trình độ tương đương (tham khảo Phụ lục III) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) kể từ ngày cấp đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đáp ứng một trong những quy định sau:

a) Đạt yêu cầu về trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4/6 của Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài;

b) Đạt yêu cầu về trình độ tiếng nước ngoài theo quy định cụ thể của cơ sở đào tạo nếu đăng ký dự tuyển theo học các chương trình đào tạo không phải bằng bản ngữ;

c) Được miễn yêu cầu về ngoại ngữ nếu đăng ký dự tuyển theo học các chương trình đào tạo bằng bản ngữ.

5. Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành đào tạo do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định.

6. Không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Điều 5. Hồ sơ dự tuyển

1. Đơn xin dự tuyển.

2. Sơ yếu lý lịch cá nhân.

3. Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Quy chế này.

4. Đề cương nghiên cứu (theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định).

5. Thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ am hiểu lĩnh vực, đề tài dự định nghiên cứu.

6. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cơ sở đào tạo.

Điều 6. Thông báo tuyển sinh

1. Thông báo tuyển sinh được cơ sở đào tạo công bố công khai tối thiểu 03 tháng trước mỗi kỳ tuyển sinh, trong đó nêu rõ:

a) Đối tượng và điều kiện dự tuyển bao gồm cả các chính sách ưu tiên và đảm bảo bình đẳng giới theo quy định;

b) Danh mục bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ các ngành phù hợp được xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo;

c) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo;

d) Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu, đề tài nghiên cứu đang thực hiện hoặc có kế hoạch triển khai tại cơ sở đào tạo hoặc do cơ sở đào tạo quản lý, chủ trì kèm theo danh sách người hướng dẫn nghiên cứu sinh đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này;

đ) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển;

e) Kế hoạch tuyển sinh, thời gian xét tuyển, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học;

g) Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có);

h) Các yêu cầu và thông tin cần thiết khác.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết thời gian công bố và nội dung công khai của thông báo tuyển sinh trên cơ sở những quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Quy trình xét tuyển và công nhận nghiên cứu sinh

1. Quy trình xét tuyển và công nhận nghiên cứu sinh

a) Phân loại và đánh giá hồ sơ dự tuyển;

b) Đánh giá đề cương nghiên cứu của người dự tuyển qua hình thức phỏng vấn; trong trường hợp cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo yêu cầu người dự tuyển trình bày đề cương nghiên cứu bằng tiếng nước ngoài, kết hợp phỏng vấn bằng tiếng nước ngoài để kiểm tra năng lực ngoại ngữ thực tế của người dự tuyển;

c) Thông báo kết quả xét tuyển và danh sách ứng viên trúng tuyển;

d) Gửi giấy thông báo nhập học và triệu tập ứng viên trúng tuyển;

đ) Ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, trong đó nêu rõ thời hạn học tập, ngành đào tạo, dự kiến đề tài nghiên cứu và người hướng dẫn.

2. Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc

a) Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch là Thủ trưởng hoặc cấp phó được Thủ trưởng cơ sở đào tạo uỷ quyền; uỷ viên thường trực là Trưởng đơn vị hoặc Phó trưởng đơn vị phụ trách công tác đào tạo tiến sĩ của cơ sở đào tạo; các uỷ viên là Trưởng đơn vị (khoa/phòng/ban) của các ngành có ứng viên đăng ký dự tuyển;

b) Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm Trưởng ban do uỷ viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các uỷ viên;

c) Tiểu ban chuyên môn bao gồm Trưởng tiểu ban và các thành viên am hiểu về lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của ứng viên dự tuyển;

d) Những người có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với người đăng ký dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển sinh.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập và quy định tiêu chuẩn, số lượng, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc; quy định chi tiết quy trình xét tuyển, phê duyệt danh sách ứng viên trúng tuyển, ký giấy triệu tập và ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 8. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định hiện hành, đáp ứng khối lượng học tập tối thiểu (từ 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo có khối lượng học tập tối thiểu 150 tín chỉ, đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam; từ 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học), chuẩn đầu ra về kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc của người tốt nghiệp Bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Kết cấu chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm cả tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ) và luận án tiến sĩ, trong đó mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành tối thiểu 03 học phần ở trình độ tiến sĩ với tổng khối lượng tối thiểu là 08 tín chỉ và 03 chuyên đề tiến sĩ với tổng khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ.

3. Các học phần bổ sung hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu.

a) Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành tương ứng trừ các học phần liên quan đến ngoại ngữ và luận văn;

b) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp đại học được công nhận đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam: các học phần bổ sung bao gồm các học phần liên quan đến kiến thức chung, kiến thức ngành hoặc phương pháp nghiên cứu khoa học tùy theo yêu cầu của từng ngành ngành đào tạo hoặc lĩnh vực nghiên cứu cụ thể;

c) Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định các học phần nghiên cứu sinh cần học bổ sung; khối lượng tín chỉ cần bổ sung cho các trường hợp quy định tại các điểm a, b Khoản này.

4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu.

5. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu ở trong nước và trên thế giới có liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ.

6. Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu.

7. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận hoặc thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn các vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

Điều 9. Tổ chức đào tạo

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ từ 03 năm đến 04 năm (từ 36 tháng đến 48 tháng) kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh trên cơ sở đảm bảo hoàn thành khối lượng học tập tối thiểu theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Quy chế này.

2. Đào tạo trình độ tiến sĩ được tổ chức theo hình thức giáo dục chính quy; nghiên cứu sinh phải dành toàn bộ thời gian quy định để học tập và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo.

3. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung được triển khai tại cơ sở đào tạo, nơi nghiên cứu sinh đang theo học hoặc tại các cơ sở đào tạo khác có đào tạo các ngành và ở trình độ tương ứng theo thỏa thuận giữa hai cơ sở.

4. Việc tổ chức dạy và học các học phần quy định tại Khoản 4, 5, 6 Điều 8 của Quy chế này phải thực hiện tại cơ sở đào tạo, nơi nghiên cứu sinh đang theo học.

5. Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình hoàn thành luận án tiến sĩ và thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian nghiên cứu sinh học tập tại cơ sở đào tạo.

6. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tổ chức dạy và học; phương thức đánh giá và điều kiện để nghiên cứu sinh được tiếp tục học tập khi kết thúc các học phần, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ; việc tổ chức và hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học trong quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 10. Quản lý hoạt động đào tạo

1. Thay đổi trong quá trình đào tạo

a) Việc thay đổi đề tài luận án được thực hiện khi nghiên cứu sinh, người hướng dẫn đảm bảo được việc hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ và luận án trong thời gian quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này;

b) Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn nghiên cứu sinh được thực hiện chậm nhất 12 tháng trước khi luận án của nghiên cứu sinh được đơn vị chuyên môn thông qua theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này trừ các trường hợp bất khả kháng;

c) Việc chuyển cơ sở đào tạo được thực hiện khi thời gian quy định tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh còn tối thiểu 12 tháng và nghiên cứu sinh phải được cả cơ sở đang đào tạo và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đồng ý; việc công nhận các kết quả học tập đã tích lũy của nghiên cứu sinh, xác định các học phần hoặc các chuyên đề tiến sĩ cần bổ sung do cơ sở đào tạo tiếp nhận nghiên cứu sinh quyết định.

2. Trong thời gian tối đa 02 năm (24 tháng) kể từ khi có quyết định công nhận, nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6 Điều 8 của Quy chế này.

3. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn học tập và thời hạn đánh giá luận án

a) Nghiên cứu sinh được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án được Hội đồng đánh giá cấp trường/viện thông qua theo quy định tại Điều 21 trong thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Quy chế này;

b) Trường hợp không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, chậm nhất 03 tháng trước khi thời gian trong quyết định công nhận nghiên cứu sinh hết hạn, nghiên cứu sinh phải hoàn thiện thủ tục xin gia hạn với thời gian tối đa là 02 năm (24 tháng);

c) Tổng thời gian để nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo bao gồm thời gian gia hạn quy định tại điểm b Khoản này là từ 05 năm đến 06 năm (từ 60 tháng đến 72 tháng) kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh;

d) Hết thời gian quy định tại điểm c Khoản này, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá cấp trường/viện thông qua bao gồm cả việc cho phép bảo vệ lại luận án theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo có quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học và các kết quả học tập thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết về thủ tục, quy trình xem xét và quyết định những thay đổi, gia hạn thời hạn học tập trong quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 11. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Tiêu chuẩn giảng viên:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài có lý lịch nhân thân rõ ràng và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) tham gia nghiên cứu và giảng dạy kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ;

d) Chủ trì hoặc tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên; là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 02 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc ngoài nước trong vòng 05 năm tính đến thời điểm tham gia giảng dạy các học phần ở trình độ tiến sĩ liên quan;

đ) Giảng viên giảng dạy các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ được miễn các quy định tại điểm c Khoản này.

2. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên:

a) Giảng dạy, hướng dẫn các học phần, chuyên đề theo đúng kế hoạch, bảo đảm nội dung và đạt mục tiêu đã được phê duyệt;

b) Đánh giá hoặc tham gia đánh giá kết quả học tập của nghiên cứu sinh;

c) Thông báo tiến độ, kết quả học tập của nghiên cứu sinh cho đơn vị quản lý nghiên cứu sinh;

d) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả theo quy định hiện hành;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật và theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 12. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài có lý lịch nhân thân rõ ràng và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 05 năm (60 tháng) nghiên cứu hoặc giảng dạy kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ;

c) Chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và tương đương trở lên;

d) Là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo đăng trong tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của Viện thông tin khoa học ISI - Thomson Reuters, hoặc trong cơ sở dữ liệu tóm tắt và trích dẫn Scopus - Elsevier hoặc 01 sách tham khảo của các nhà xuất bản nước ngoài có mã số chuẩn quốc tế ISBN (International

Standard Book Number) hoặc 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện (Peer Review) hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện khác thuộc lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

d) Trường hợp người hướng dẫn độc lập là tiến sĩ nhưng chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại điểm d Khoản này phải có thêm 01 bài báo/công trình khoa học đăng trong tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí của Viện thông tin khoa học ISI - Thomson Reuters, hoặc trong cơ sở dữ liệu tóm tắt và trích dẫn Scopus - Elsevier hoặc trong sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN (International Standard Book Number) do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành.

g) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu chuyên ngành và trao đổi khoa học quốc tế;

h) Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trường hợp người hướng dẫn thứ nhất không phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo, nơi nghiên cứu sinh đang theo học thì phải có người hướng dẫn thứ hai là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đó;

i) Nếu nghiên cứu sinh có 02 người hướng dẫn thì ít nhất 1 người có đủ điều kiện nêu ở điểm d và điểm đ của Khoản này;

k) Người hướng dẫn nghiên cứu sinh là công dân nước ngoài hoặc là các nhà khoa học Việt Nam làm việc ở nước ngoài không phải thực hiện các quy định tại điểm h Khoản này;

2. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn

a) Giáo sư được đồng thời hướng dẫn độc lập và đồng hướng dẫn tối đa 06 nghiên cứu sinh; phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học được đồng thời hướng dẫn độc lập và đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh; tiến sĩ được đồng thời hướng dẫn độc lập và đồng hướng dẫn tối đa 04 nghiên cứu sinh;

b) Không nhận hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 nghiên cứu sinh không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện thông qua vì lý do chuyên môn theo quy định tại các Điều 21, 23 của Quy chế này;

c) Thảo luận với nghiên cứu sinh về việc xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án trong quá trình học tập tại cơ sở đào tạo;

d) Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và thực hiện đề tài luận án, tham gia hội nghị khoa học và hỗ trợ nghiên cứu sinh công bố các kết quả nghiên cứu theo kế hoạch đã thống nhất và được đơn vị chuyên môn thông qua;

đ) Hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học theo phân công của đơn vị chuyên môn;

e) Định kỳ đánh giá tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ thực hiện đề tài của nghiên cứu sinh và gửi báo cáo cho đơn vị chuyên môn và đơn vị quản lý nghiên cứu sinh;

g) Hướng dẫn nghiên cứu sinh sử dụng các phần mềm chống đạo văn và thực hiện đầy đủ những quy định về bản quyền trong quá trình hoàn thiện luận án;

h) Thông qua luận án của nghiên cứu sinh, đề nghị đưa luận án ra đánh giá tại đơn vị chuyên môn và bảo vệ tại Hội đồng cấp trường/viện nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 16 của Quy chế này;

i) Thực hiện các nhiệm vụ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu đã được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua.

2. Định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện và kết quả đạt được với người hướng dẫn, đơn vị chuyên môn và đơn vị quản lý nghiên cứu sinh.

3. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về điều kiện cần thiết để bảo vệ luận án tiến sĩ.

4. Tham gia báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học của đơn vị chuyên môn; tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan đến đề tài luận án ở trong và ngoài cơ sở đào tạo.

5. Thực hiện các nhiệm vụ trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học theo phân công của đơn vị chuyên môn.

6. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho đề tài luận án.

7. Thực hiện đầy đủ những quy định về bản quyền trong quá trình hoàn thiện luận án

8. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật và của cơ sở đào tạo.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền của đơn vị chuyên môn

1. Giới thiệu nhân sự của Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh và tạo điều kiện để tiểu ban chuyên môn thực hiện nhiệm vụ.

2. Trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định các học phần trong chương trình đào tạo phù hợp với quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

3. Thông qua kế hoạch đào tạo đối với từng nghiên cứu sinh; quy định lịch làm việc của nghiên cứu sinh với người hướng dẫn, lịch báo cáo của nghiên cứu sinh với đơn vị chuyên môn về kết quả học tập, nghiên cứu trong năm.

4. Tổ chức báo cáo và sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho nghiên cứu sinh; phân công nhiệm vụ trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học cho từng nghiên cứu sinh.

5. Giám sát, kiểm tra, tổ chức đánh giá việc thực hiện kế hoạch và kết quả học tập của nghiên cứu sinh; đề xuất Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định về việc

tiếp tục học tập, thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, gia hạn thời gian đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo của nghiên cứu sinh.

6. Đề xuất với Thủ trưởng cơ sở đào tạo danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện để nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu; hướng dẫn và hỗ trợ nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu.

7. Định kỳ báo cáo Thủ trưởng cơ sở đào tạo về tình hình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

8. Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh, xem xét thông qua hoặc hoãn việc đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án ở Hội đồng cấp trường/viện.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền của cơ sở đào tạo

1. Xây dựng và ban hành quy định chi tiết của cơ sở đào tạo về đào tạo trình độ tiến sĩ trên cơ sở các quy định của Quy chế này.

2. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của cơ sở đào tạo theo từng chuyên ngành đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức tuyển sinh theo quy định.

3. Xây dựng chương trình đào tạo, tài liệu giảng dạy, quy định và hướng dẫn về thủ tục, quy trình công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

4. Ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, quyết định những thay đổi trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh.

5. Tổ chức đào tạo theo chương trình đào tạo đã được duyệt.

6. Tổ chức cho nghiên cứu sinh được đánh giá và bảo vệ luận án theo quy định.

7. Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh; cấp bằng tiến sĩ và quản lý việc cấp bằng tiến sĩ theo quy định hiện hành.

8. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế, xuất bản tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện độc lập của cơ sở đào tạo.

9. Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn và nghiên cứu sinh; cung cấp thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh như đối với cán bộ khoa học kỹ thuật của cơ sở đào tạo.

10. Xây dựng trang thông tin điện tử và công bố công khai, cập nhật và duy trì trên trang thông tin điện tử toàn văn luận án, tóm tắt luận án, những điểm mới của từng luận án; danh sách nghiên cứu sinh hàng năm; các đề tài nghiên cứu đang thực hiện; danh sách nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ và các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo tiến sĩ.

11. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau mỗi kỳ tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình và kết quả tuyển sinh, các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển (Phụ lục I);

b) Tháng 12 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ của cơ sở, cấp bằng tiến sĩ, những thay đổi về nghiên cứu sinh trong năm, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh từng chuyên ngành năm sau (Phụ lục II);

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng 3, 6, 9 và 12 trong năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường/viện;

12. Lưu trữ và bảo quản: Hồ sơ dự tuyển; Thông báo tuyển sinh; Biên bản đánh giá Hồ sơ dự tuyển, đánh giá đề cương nghiên cứu; Quyết định trúng tuyển; Giấy báo nhập học; Quyết định công nhận nghiên cứu sinh; Văn bản về việc thay đổi trong quá trình đào tạo; Kết quả học tập; Hồ sơ đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn; Hồ sơ phản biện độc lập; Hồ sơ bảo vệ luận án ở cấp trường/viện; Hồ sơ xét cấp bằng; Luận án; Văn bản hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các văn bản khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

13. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động đào tạo tại cơ sở.

14. Đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo chương trình đào tạo tiến sĩ với cơ quan kiểm định chất lượng hợp pháp.

15. Xây dựng và sử dụng các phần mềm chống đạo văn hoặc sao chép để kiểm tra và rà soát việc sao chép nghiên cứu sinh trong quá trình hoàn thiện luận án, có ý kiến về mức độ trùng lặp bằng văn bản với Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện đề Hội đồng xem xét về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 21.

Chương V

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 16. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Đáp ứng quy định tại Khoản 7 Điều 8 của Quy chế này.

2. Khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo theo yêu cầu của từng ngành hoặc lĩnh vực cụ thể do Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định căn cứ yêu cầu chung tại các Khoản 3, 4, 5, 6 của Điều này.

3. Luận án được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, mã UNICODE.

4. Có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án.

5. Cấu trúc của luận án tiến sĩ phải đảm bảo tối thiểu có các phần sau:

a) Mở đầu: giới thiệu tóm tắt về công trình nghiên cứu, lý do lựa chọn đề tài, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;

b) Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

c) Cơ sở lý thuyết, lý luận, câu hỏi nghiên cứu và/hoặc giả thuyết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

d) Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

đ) Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định của cơ sở đào tạo;

e) Danh mục các công trình/bài báo đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);

g) Phụ lục (nếu có).

6. Tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ:

a) Có trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác trong luận án;

b) Trường hợp luận án là một phần công trình khoa học của một tập thể phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả cho phép nghiên cứu sinh sử dụng kết quả nghiên cứu của nhóm trong luận án.

Điều 17. Đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ quy định tại các Khoản 4, 5, 6 Điều 8 của Quy chế này;

b) Đã công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo, trong đó có ít nhất 01 bài đăng trong tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc 02 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện (Peer Review) hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện khác;

c) Được người hướng dẫn nghiên cứu sinh đồng ý;

d) Không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn là một hình thức sinh hoạt khoa học; đơn vị chuyên môn có thể tổ chức đánh giá luận án nhiều lần cho đến khi luận án được thông qua và đề nghị cho phép bảo vệ ở Hội đồng cấp trường/viện.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, quy định tiêu chuẩn và số lượng thành viên, trách nhiệm của từng thành viên và quy trình đánh giá, hoạt động của Hội đồng trên nguyên tắc số lượng thành viên tham gia Hội đồng của các lần thảo luận phải đảm bảo trùng nhau tối thiểu là 2/3 để giám sát quá trình hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh.

Điều 18. Phản biện độc lập luận án

1. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến của 02 phản biện độc lập trước khi được bảo vệ ở Hội đồng cấp trường/viện.

2. Phản biện độc lập là những nhà khoa học đầu ngành trong hoặc ngoài nước, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu không công khai đối với nghiên cứu sinh và người hướng dẫn.

4. Trường hợp cả 02 phản biện độc lập tán thành, luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng cấp trường/viện.

5. Trường hợp cả 02 phản biện độc lập không tán thành, luận án phải đánh giá lại ở đơn vị chuyên môn.

6. Nếu 01 trong 02 phản biện độc lập không tán thành, luận án phải được gửi đến phản biện độc lập thứ ba.

a) Trường hợp phản biện độc lập thứ ba tán thành, luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng cấp trường/viện;

b) Trường hợp phản biện độc lập thứ ba không tán thành, luận án phải đánh giá lại ở đơn vị chuyên môn.

7. Luận án bị đánh giá lại ở đơn vị chuyên môn, sau khi chỉnh sửa hoặc bổ sung phải tiếp tục được gửi đi lấy ý kiến lần thứ hai của các phản biện độc lập không tán thành lần đầu.

8. Trường hợp luận án không được các phản biện thông qua ở lần nhận xét thứ hai, thủ trưởng cơ sở đào tạo có quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học và các kết quả học tập thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

9. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết yêu cầu đối với phản biện độc lập; trình tự, quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; yêu cầu về trách nhiệm bảo mật danh sách phản biện độc lập đối với các cá nhân có liên quan theo quy định.

Điều 19. Điều kiện và hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng cấp trường/viện:

a) Luận án của nghiên cứu sinh được đơn vị chuyên môn đồng ý và đề nghị được đánh giá ở Hội đồng cấp trường/viện;

b) Luận án của nghiên cứu sinh được tối thiểu 02 phản biện độc lập tán thành về chất lượng theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này;

c) Không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên

2. Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án ở Hội đồng cấp trường/viện gồm:

a) Toàn văn luận án;

b) Tóm tắt luận án;

c) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài theo quy định của cơ sở đào tạo;

d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu sử dụng kết quả của các công trình có đồng tác giả phục vụ hoàn thiện luận án);

đ) Đề nghị bằng văn bản của đơn vị chuyên môn cho phép nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng cấp trường/viện;

e) Bảng điểm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan;

g) Quyết định công nhận nghiên cứu sinh và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

h) Bản nhận xét của 02 phản biện độc lập tán thành luận án;

i) Những tài liệu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 20. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

a) Có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

b) Đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) hoạt động chuyên môn kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ tính đến thời điểm được mời tham gia Hội đồng;

c) Có công trình hoặc hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, trong đó các phản biện phải có tối thiểu 01 bài báo đăng trong tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện (Peer Review) hoặc trên các tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện khác.

2. Số lượng thành viên Hội đồng:

a) Hội đồng gồm 07 thành viên;

b) Số thành viên Hội đồng có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người;

c) Số thành viên Hội đồng là cán bộ của cơ sở đào tạo tối đa là 05 người;

d) Số thành viên hội đồng đã tham đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tối đa là 03 người.

3. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện gồm: Chủ tịch, Thư ký, 03 phản biện và các uỷ viên Hội đồng; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư có chuyên ngành phù hợp với đề tài luận án của nghiên cứu sinh; các phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án. Trường hợp cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định mời đại diện tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh tham gia ủy viên Hội đồng.

4. Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện.

5. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện, quy định chi tiết về tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng, quyết định việc mời đại diện tập thể người hướng dẫn nghiên

cứu sinh tham gia Hội đồng khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ các quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Quy chế này.

Điều 21. Bảo vệ luận án ở cấp trường/viện

1. Trình tự, thủ tục buổi bảo vệ luận án ở cấp trường/viện, cách thức đánh giá luận án so với các yêu cầu của cơ sở đào tạo về hình thức, nội dung, kết quả nghiên cứu do Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định trên cơ sở đảm bảo các quy định sau:

a) Luận án phải được bảo vệ công khai trừ những luận án được phép bảo vệ mật theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này;

b) Thời gian, địa điểm tổ chức bảo vệ luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo tối thiểu 20 ngày trước ngày bảo vệ trừ những luận án được phép bảo vệ mật theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này;

c) Toàn văn luận án và tóm tắt luận án được gửi đến các thành viên Hội đồng tối thiểu 20 ngày trước ngày bảo vệ;

d) Không tổ chức họp Hội đồng cấp trường/viện trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng hoặc Thư ký Hội đồng hoặc có từ 02 thành viên Hội đồng trở lên vắng mặt;

đ) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín (tán thành hoặc không tán thành) và không được thông qua nếu có từ 02 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành;

e) Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của Hội đồng; những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án; ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án cần bổ sung, sửa chữa (nếu có); mức độ sao chép của nghiên cứu sinh trong quá trình hoàn thiện luận án theo báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại Khoản 15 Điều 15 của Quy chế này và kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh;

g) Biên bản buổi bảo vệ luận án cấp trường/viện được toàn thể Hội đồng đánh giá luận án thông qua và có chữ ký xác nhận của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.

2. Việc thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện trong trường hợp cần thiết do Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định và thời hạn quy định liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức bảo vệ luận án theo quy định tại Khoản 1 Điều này được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện.

Điều 22. Bảo vệ luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đặc biệt, nếu đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Thủ

trường cơ sở đào tạo phải xác định tính chất mật của đề tài, báo cáo và được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về các quy định bảo mật trong quá trình tổ chức đào tạo, nghiên cứu, thực hiện luận án, tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy chế bảo mật của Nhà nước.

3. Nghiên cứu sinh thực hiện các luận án được xác định là mật theo quy định tại Khoản 1 Điều này được miễn công bố bài báo theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 17 của Quy chế này.

4. Ngoài các quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều này, nghiên cứu sinh được thực hiện luận án theo chế độ mật vẫn đáp ứng các quy định chung khác.

Điều 23. Bảo vệ lại luận án ở cấp trường/viện

1. Nếu luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện thông qua, nghiên cứu sinh được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần thứ hai.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện lần thứ hai giống như Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết quy trình, thủ tục đối với việc bảo vệ luận án ở cấp trường/viện lần thứ hai.

4. Trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá cấp trường/viện thông qua ở lần bảo vệ thứ hai, thủ trưởng cơ sở đào tạo có quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học và các kết quả học tập thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

Chương VI THẨM ĐỊNH VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 24. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Việc thẩm định quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Thẩm định ngẫu nhiên: chọn xác suất hồ sơ quá trình đào tạo hoặc luận án đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện thông qua trong báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại điểm c Khoản 11 Điều 15 của Quy chế này; hoặc

b) Khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo về hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án.

2. Số lượng hồ sơ quá trình đào tạo, luận án được thẩm định tối đa là 15% của tổng số nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án và được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện thông qua trong năm của cơ sở đào tạo.

Điều 25. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo

a) Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh có đầy đủ minh chứng về điều kiện dự tuyển tại Điều 5 của Quy chế này;

b) Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện của nghiên cứu sinh quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Quy chế này;

c) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Quy chế này;

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Hồ sơ thẩm định nội dung, chất lượng luận án

a) Luận án tiến sĩ đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và cơ sở đào tạo;

b) Tóm tắt luận án đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và cơ sở đào tạo;

c) Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh theo quy định;

d) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

Điều 26. Quy trình thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Trong thời gian 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại điểm c Khoản 11 Điều 15 của Quy chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần thẩm định của cơ sở đào tạo và nội dung yêu cầu thẩm định cụ thể.

2. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của cơ sở đào tạo theo quy định tại Điều 25 của Quy chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tiến hành thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định.

3. Quá trình đào tạo đạt yêu cầu thẩm định khi hồ sơ thẩm định đảm bảo các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án của Quy chế này.

4. Nội dung, chất lượng luận án được thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến đánh giá của 03 nhà khoa học ở trong hoặc ngoài nước, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, ngành đúng/phù hợp/gần với đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

a) Luận án đạt yêu cầu thẩm định nếu có tối thiểu 02/03 ý kiến thẩm định luận án tán thành;

b) Trường hợp có đơn, thư khiếu nại, tố cáo về nội dung, chất lượng luận án hoặc luận án có tối thiểu 02/03 ý kiến thẩm định không tán thành, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án, uỷ nhiệm Thủ trưởng cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 27. Hội đồng thẩm định luận án

1. Hội đồng thẩm định luận án gồm 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 04 thành viên chưa tham gia Hội đồng đánh giá luận án được thẩm định ở đơn vị chuyên môn hoặc cấp trường/viện.

2. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng là các nhà khoa học trong hoặc ngoài nước, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ ngành đùng/gần hoặc phù hợp với đề tài luận án; có công trình công bố về lĩnh vực liên quan đến đề tài luận án trong vòng 05 năm (60 tháng) tính đến ngày thành lập Hội đồng.

3. Thành viên Hội đồng có Chủ tịch, Thư ký và các ủy viên.

4. Hội đồng chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm Chủ tịch, Thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án (nếu có).

5. Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định: xem xét, đánh giá và quyết nghị về nội dung, chất lượng luận án hoặc làm rõ những nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo.

6. Luận án đạt yêu cầu thẩm định khi có tối thiểu 05/06 hoặc 06/07 thành viên Hội đồng có mặt tán thành luận án.

7. Trường hợp luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua, Thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện với sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 12 người, trong đó Chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của hai Hội đồng phải có mặt. Luận án được thông qua nếu có tối thiểu 3/4 thành viên có mặt tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về nội dung, chất lượng luận án.

Điều 28. Xử lý kết quả thẩm định

1. Đối với luận án được Hội đồng thẩm định thông qua nhưng yêu cầu phải sửa chữa, bổ sung:

a) Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện cùng với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh xem xét, quyết định các điểm cần bổ sung và sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này sau khi nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc sửa chữa và có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện.

2. Đối với luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua:

a) Trường hợp nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh được sửa chữa, bổ sung và bảo vệ lại luận án theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

b) Trường hợp nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ sẽ xem xét xử lý theo pháp luật hiện hành đối với văn bằng đã được cấp.

3. Đối với hồ sơ quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu thẩm định, căn cứ thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ sở đào tạo bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

4. Trong thời gian tối đa 02 tháng (60 ngày) kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định, Thủ trưởng cơ sở đào tạo có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả thẩm định theo các nội dung nêu tại các Khoản 1, 2, 3 Điều này với các minh chứng kèm theo.

5. Cơ sở đào tạo có từ 20% trở lên số hồ sơ quá trình đào tạo hoặc luận án không đạt yêu cầu thẩm định trong năm sẽ bị dừng tuyển sinh tối thiểu trong 01 năm (12 tháng) tiếp theo; có từ 20% trở lên số luận án không đạt yêu cầu thẩm định trong 02 năm (24 tháng) liên tiếp sẽ bị dừng việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện và cấp bằng tiến sĩ tối thiểu trong 01 năm (12 tháng) tiếp theo.

6. Việc dừng các hoạt động theo quy định tại Khoản 5 Điều này được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cơ sở đào tạo phải có các giải pháp khắc phục, báo cáo kết quả với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét việc cho phép tiếp tục tuyển sinh, tổ chức Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện và cấp bằng tiến sĩ.

Điều 29. Cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện thông qua tối thiểu 03 tháng (90 ngày);

b) Hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường/viện và được người hướng dẫn, đơn vị quản lý đào tạo, Chủ tịch Hội đồng xác nhận (nếu có);

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Khoản 1 Điều 26 thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu theo quy định tại Khoản 3, điểm a Khoản 4 Điều 26 và Khoản 1 Điều 28 của Quy chế này; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Quy chế này;

d) Đã đăng toàn văn luận án trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Thủ trưởng cơ sở đào tạo sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện và Hội đồng thẩm định (nếu có).

2. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh gồm:

a) Biên bản của buổi bảo vệ luận án ở cấp trường/viện;

b) Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện;

c) Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá của tất cả các thành viên của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh;

đ) Danh sách có chữ ký của các thành viên Hội đồng tham gia đánh giá luận án tại buổi bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh ở cấp trường/viện;

e) Giấy biên nhận luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam;

g) Minh chứng công bố công khai ngày bảo vệ luận án trừ những luận án bảo vệ theo chế độ mật quy định tại Điều 22 Quy chế này;

- h) Các tài liệu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.
3. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ do cơ sở đào tạo tập hợp và lưu trữ theo quy định.
4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức thẩm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường/viện trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và nghiên cứu sinh bảo vệ luận án có thể khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá và bảo vệ luận án trước khi cơ sở đào tạo tiến hành cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.
2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật tố cáo.
3. Trường hợp cần thẩm định hồ sơ, luận án trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định về hồ sơ, trình tự thẩm định tại các Điều 25, 26 và 27 của Quy chế này.

Điều 31. Thanh tra, kiểm tra

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của các cơ sở đào tạo định kỳ theo quy định hiện hành.
2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm công tác tuyển sinh; công tác tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; chương trình đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án; cấp bằng tiến sĩ của các cơ sở đào tạo; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ sở đào tạo. Kết luận thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở đào tạo.

Điều 32. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp phát hiện có vi phạm, sai sót trong quá trình tuyển sinh, đào tạo, gửi phản biện độc lập, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản đề nghị cơ sở đào tạo xử lý hoặc trực tiếp xử lý theo thẩm quyền.
2. Thu hồi bằng tiến sĩ theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:
- a) Bị phát hiện gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận nghiên cứu sinh;
 - b) Bị phát hiện sao chép, trích dẫn không đúng qui định trong luận án mà nếu bỏ những phần này ra thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

3. Trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện đã có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định do thủ trưởng cơ sở đào tạo thành lập theo quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

Chương VIII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 33. Áp dụng Quy chế

1. Đối với các khóa tuyển sinh trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực, cơ sở đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương án 1:

2. Đối với các khóa tuyển sinh từ sau thời điểm Quy chế này có hiệu lực, cơ sở đào tạo thực hiện theo những quy định của Quy chế này trừ các quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 12 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ sau 31 tháng 12 năm 2018 và điểm b Khoản 1 Điều 17 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Phương án 2:

2. Đối với các khóa tuyển sinh từ sau thời điểm Quy chế này có hiệu lực, cơ sở đào tạo thực hiện theo những quy định của Quy chế này trừ các quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 12 và điểm b Khoản 1 Điều 17 được thực hiện theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 Điều này.

3. Từ thời điểm Quy chế này có hiệu lực đến hết 31 tháng 12 năm 2018,

a) Người hướng dẫn đề tài thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ phải tuân thủ các quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 12 của Quy chế này;

b) Người hướng dẫn đề tài thuộc các lĩnh vực còn lại là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện (Peer Review) hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện khác thuộc lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh trong vòng 05 năm tính đến thời điểm được phân công hướng dẫn nghiên cứu sinh.

4. Từ thời điểm Quy chế này có hiệu lực đến hết 31 tháng 12 năm 2019,

a) Nghiên cứu sinh thực hiện đề tài thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ phải tuân thủ các quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 17 của Quy chế này;

b) Nghiên cứu sinh thực hiện đề tài thuộc các lĩnh vực còn lại phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án tối thiểu qua 01 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện (Peer Review) hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện khác.

5. Các khóa tuyển sinh sau thời hạn quy định tại các Khoản 3, 4 Điều này, cả người hướng dẫn và nghiên cứu sinh phải tuân thủ những quy định về công bố bài báo theo các điểm d Khoản 1 Điều 12 và điểm b Khoản 1 Điều 17 của Quy chế này.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào Quy chế này, Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tuyển sinh; chương trình, tổ chức và quản lý đào tạo; luận án và bảo vệ luận án; thẩm định và cấp bằng tiến sĩ; nhiệm vụ và quyền của cơ sở đào tạo, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và kiện toàn các điều kiện cần thiết khác trước khi triển khai đào tạo.

2. Các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo có 100% vốn đầu tư nước ngoài và các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa các cơ sở đào tạo của Việt Nam với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo cấp bằng và đảm bảo không trái và thấp hơn những quy định của Quy chế này.

3. Các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa các cơ sở đào tạo của Việt Nam với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do hai bên cùng cấp bằng thực hiện theo quy định hiện hành về liên kết đào tạo với nước ngoài.

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO
CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH HÀNG NĂM

(Kèm theo Thông tư số /2017/TT-BGDĐT ngày / /2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH NĂM ...

I. Số lượng nghiên cứu sinh hiện có

Khóa đào tạo (năm bắt đầu ĐT)	Số, ngày quyết định công nhận NCS	Số lượng nghiên cứu sinh hiện có mặt				Số sẽ tốt nghiệp năm sau			
		Tổng	Loại 3 năm	Loại 4 năm	Ghi chú	Tổng	Loại 3 năm	Loại 4 năm	Ghi chú

II. Kế hoạch chỉ tiêu tuyển mới năm 20....

(Báo cáo và lập biểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh)

III. Báo cáo về các hướng nghiên cứu và người hướng dẫn nghiên cứu sinh cho kế hoạch tuyển mới

STT	Chuyên ngành đào tạo	Các hướng nghiên cứu, lĩnh vực NC cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn	Số lượng NCS có thể nhận

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục III

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI (ở trình độ tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam)

stt	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2